

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/DS-PT
Ngày: 23 – 3 – 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến.
Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý.

Bà Võ Thị Thanh Phượng.

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thắng– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 15/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2018/QĐ-PT ngày 05/3/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai .

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H: ông Vũ Mạnh H - Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Bà Đặng Thị Kim Q, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1985

Địa chỉ: Chi nhánh Văn phòng luật sư T - đường T, ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Kim Q là bị đơn.

(Bà Q, bà H, ông S, Luật sư H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Ngày 01/12/2015 bà cho bà Q vay số tiền 328.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận 3%, thời hạn vay là 03 tháng, Sau khi vay bà Q không trả lãi hàng tháng, bà

có yêu cầu bà Q trả lãi thì bà Q hẹn khi nào bán đất được sẽ trả gốc lẫn lãi cho bà. Đến tháng 3/2016 thì bà được biết bà Q đã bán đất, bà hỏi thì bà Q bảo chưa, nhưng theo cung cấp thông tin của Văn phòng đăng ký thì bà đã bán đất từ tháng 12/2015 nhưng không chịu trả tiền cho bà. Thấy vậy bà tiếp tục đòi nợ thì đến tháng 5/2016 bà Q trả cho bà được 100.000.000 đồng, phần còn lại 01 tháng sau sẽ trả cả lãi và gốc, nhưng đến nay bà vẫn không thực hiện được.

Việc bà Q cho rằng vào ngày 20/01/2017 bà Q có vay của bà 20.000.000 đồng, sau đó vay tiếp 50.000.000 đồng tổng cộng là 70.000.000 đồng, tháng nào bà Q không trả được lãi bà cộng lãi vào số tiền vốn gốc và tiếp tục tính lãi, đến ngày 01/12/2015 thành số tiền 328.000.000 đồng và bà Q ký giấy nợ số tiền trên là không đúng. Bà Q cho rằng tính lãi của số tiền 70.000.000 đồng từ năm 2011 đến năm 2014 là số tiền 329.564.497 đồng là không đúng, vì đây là khoản vay khác và đã thanh toán xong không liên quan đến số tiền vay ngày 01/12/2015.

Nay bà yêu cầu bà Q phải trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 228.200.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 08/11/2016 và các lời trình bày tiếp theo bị đơn bà Đặng Thị Kim Q ủy quyền cho anh Đỗ Văn S trình bày:

Bà Q không có vay của bà H số tiền 328.200.000 đồng. Mà vào ngày 20/01/2017 bà Q vay của bà H 20.000.000 đồng, sau đó thời gian không nhớ bà Q tiếp tục vay bà H 50.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Tháng nào bà Q không có tiền trả lãi thì bà H cộng lãi vào số tiền gốc và tính lãi tiếp. Khoảng năm 2016 bà H thông báo số tiền gốc lãi bà Q còn thiếu là 220.000.000 đồng, bà Q đồng ý và trả được 120.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng. Khoảng hơn 01 tháng sau bà H tiếp tục yêu cầu bà Q thanh toán 120.000.000 đồng, bà Q thắc mắc thì bà H cho rằng tính lãi tiếp đến nay là 120.000.000 đồng. Bà Q thấy việc vay của bà H chỉ có 70.000.000 đồng nhưng trả nhiều lần với số tiền gốc lãi lớn hơn nhiều tiền vốn gốc đã vay nên nay không đồng ý trả nữa. Bà Q thừa nhận tờ giấy hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2015 do bà H cung cấp là do bà Q ký tên nhưng với số tiền nhỏ chứ không phải 328.200.000 đồng. Bà Q tính lãi của số tiền 70.000.000 đồng từ năm 2011 đến năm 2014 là 329.564.497 đồng và cho rằng chính là số tiền 328.200.000 đồng bà đã ký giấy nợ vào ngày 01/12/2015.

Nay bà H yêu cầu bà Q trả số tiền 228.200.000 đồng, bà Q không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2017/DSST ngày 15/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, 35, 39, 144, 147, 264, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009; Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Đoàn Thị Kim Q.

Buộc bà Đoàn Thị Kim Q phải trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay gốc là 228.200.000 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Về chi phí giám định: bà Đoàn Thị Kim Q phải chịu 800.000 đồng (đã nộp xong)

2. Về án phí: Bà Đoàn Thị Kim Q phải chịu 11.410.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001594 ngày 13/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/09/2017 bà Đặng Thị Kim Q là bị đơn – kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 15/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà Q phải trả 228.200.000 đồng tiền gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm: Về trình tự thủ tục, thẩm quyền thụ lý, thời hạn giải quyết vụ án, xác định tư cách tham gia tố tụng, quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo của bị đơn, trước khi mở phiên tòa, cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Q là người kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác, để chứng minh số tiền vay của bà H là số tiền lãi. Tại bản hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2015 ghi nhận bà Đặng Thị Kim Q vay của bà Trần Thị Thu H số tiền là 328.000.000 đồng, theo bà H khai thì vào khoảng tháng 6/2016 bà Q đã trả cho bà được số tiền 100.000.000 đồng, còn bà Đặng Thị Kim Q cho rằng số tiền 228.000.000 đồng, bà Trần Thị Thu H khởi yêu cầu bà trả là hoàn toàn không đúng vì bà chỉ nợ bà H tổng số tiền gốc là 70.000.000 đồng, số còn lại là tiền lãi suất, nhưng để chứng minh cho vấn đề này thì bà không có tài liệu chứng cứ gì. (bút lục: 02, 26, 27, 60).

Theo bản tự khai ngày 24/11/2016, các biên bản hòa giải ngày 15/11/2016, ngày 21/8/2017 bà Đặng Thị Kim Q cũng thừa nhận là đã ký vào hợp đồng vay mượn tiền ngày 01/12/2015, nhưng khi bà H đưa hợp đồng vay tiền cho bà ký tên thì nội dung không phải là số tiền 328.200.000 đồng, vì trong hợp đồng vay tiền không có số tiền ghi bằng chữ, cũng không có hàng chữ số “3” hàng trăm triệu đây số 328.200.000 đồng (bút lục số: 20, 30). Do đó Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định, tại bản giám định số 90/C54B ngày 02/03/2017 của Tổng cục cảnh sát phân viện KHHS tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận “ Không xác định được chữ

số 3 hàng trăm triệu đồng số 328.200.000 đồng và các chữ “ Ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm ngàn đồng” trên hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2015 là được viết sau hay viết trước khi có chữ ký đứng tên Đặng Kim Q (bút lục số: 45).

Từ những phân tích nêu trên thì việc kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q là không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 50/2017/DS-ST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà H trình bày: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án vay tài sản, nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ. Chứng cứ là giấy vay nợ mà nguyên đơn cung cấp, tại phiên tòa cũng như quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn cũng xác định là chữ ký chữ viết của mình. Nội dung trong giấy vay thể hiện rõ ý chí tự nguyện của các bên, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự. Tại phiên Tòa phúc thẩm bị đơn không đưa ra được chứng nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q kháng cáo và nộp tiền tạm ứng phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[3] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phần quyết định của bản án ghi bà Đoàn Thị Kim Q là không đúng và có thiếu sót, mà là bà Đặng Thị Kim Q nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về nội dung yêu cầu kháng cáo: Theo kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q kháng cáo toàn bộ bản án số: 50/2017/DS-ST ngày 15/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Q phải trả cho bà H là nguyên đơn số tiền vay là: 228.200.000đồng là không có căn cứ. Vì số tiền 328.200.000đ thực tế là 329.564.497đ, trong hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2015 là tiền lãi suất được cộng dồn từ năm 2007 cho đến tháng 12/2015. Việc bà H cho rằng vào ngày 01/12/2015 cho bà vay 328.200.000đ hoàn toàn không có. Không ai cho vay mà khi vay lại có số tiền lẻ 200.000đ, thường thì lấy số tròn chứ không ai lấy số lẻ 200.000đ, điều đó hết sức bất bình thường và vô lý. Vì thực tế lãi suất được cộng dồn vào tiền gốc mới có số lẻ như vậy. Vào thời điểm năm 2007 có cho bà Q vay 70.000.000đồng với lãi suất 3%/tháng, bà Q không đóng lãi, khoảng đến cuối năm 2014 bà Q mới trả tiền gốc 70.000.000đồng và tiền lãi cho bà H. Đến 01/12/2015 bà H tiếp tục cho bà Q vay 328.200.000 đồng mục đích để mua đất. Bà Q cho rằng một điều hết sức vô lý việc bà H cho bà Q vay 70.000.000 đồng từ năm 2007 – 2014 mới trả gốc và lãi trong khi không có mối quan hệ tình cảm ruột thịt gì. Bà Q cho rằng hợp đồng vay ngày 1/12/2015 là giả tạo, 328.200.000đ là tiền lãi suất được cộng dồn từ năm 2007 cho đến tháng

12/2015. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà Q phải trả 228.200.000đ tiền gốc.

Xét nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q, căn cứ tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ trong suốt quá trình giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm, thì tại biên bản đối chất (BL60) bà H cho rằng: Căn cứ vào Biên bản ngày 1/12/2015 bà H cho bà Q vay số tiền là 328.200.000đ, giao tiền tại nhà, không có người chứng kiến. Sở dĩ có tiền lẻ vì bà Q yêu cầu vay bao nhiêu thì cho vay bấy nhiêu. Bà Q đã đọc xong biên bản ngày 1/12/2015 xong rồi mới ký. Bà H cho rằng có viết sai số hàng triệu là số 9 nên sửa lại thành số 8. Sửa trước khi bà Q ký. Hợp đồng ngày 1/12/2015 được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 1 bản. Bà H xác định bà Q đã trả cho bà được 100.000.000đ tiền gốc tại (BL57, 60) nhưng không lập giấy tờ. bà H yêu cầu bà Q trả tiếp số tiền gốc còn lại là 228.200.000đ, bà không yêu cầu tính lãi.

Về số tiền 70.000.000 đồng bà Q cho rằng là số tiền gốc nợ và số tiền lãi cộng dồn cả gốc là 328.200.000đ là không đúng. Vì 70.000.000 đồng là một khoản tiền khác bà Q đã trả hết cho bà H. Ngoài chứng cứ biên bản hợp đồng ngày 1/12/2015 thì bà H không còn chứng cứ nào khác. Tại (BL57) bà H khai cho rằng vì quen thân nhiều năm nên cho bà Q vay mà không có thế chấp tài sản. Và cũng tại biên bản đối chất: bà Q cũng khẳng định khoản tiền bà H khởi kiện buộc bà Q phải trả là số tiền gốc bà đã vay của bà H tổng cộng 02 lần là 70 triệu từ năm 2007 (lần đầu là 20.000.000đồng, lần sau 50.000.000đồng) khi vay “Hai bên không làm giấy tờ, thỏa thuận miệng lãi suất 3%tháng, sau khi vay có nhiều lần trả lãi, tháng nào bà Q không trả lãi bà H cộng tiền lãi vào tiền gốc để tính lãi của tháng tiếp theo, bà H có đưa cho bà Q một tờ giấy học sinh ghi lãi hàng tháng và mấy tờ giấy A4 đánh máy liệt kê tiền lãi. Do khó khăn nên bà Q không trả được tiền gốc và cũng không nhớ đã trả được bao nhiêu tiền lãi và số tiền 328.200.000đ là số tiền lãi được cộng dồn vào tiền gốc đã vay. Bà Q cho rằng đã trả lãi quá nhiều lần cho bà H. Tuy nhiên, tại thời điểm ký hợp đồng ngày 1/12/2015 bà Q thừa nhận có đọc biên bản trước khi ký. Như vậy trước khi ký vào biên bản hợp đồng ngày 1/12/2015 bà Q đã nhận thức được đầy đủ sự việc vay mượn này và bà Q đọc trước khi ký.

Tại kết luận giám định (BL45) của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 02/03/2017: Kết luận:5.1. Không xác định được chữ số 3 hàng trăm triệu thuộc dãy số 328.200.000đ và các chữ “ Ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm ngàn đồng” trên “ Hợp đồng vay tiền”, ngày 01 tháng 12 năm 2105 (ký hiệu A) là được viết sau hay viết trước khi có chữ ký tên Đặng Thị Kim Q. 5.2. Tại vị trí số “8” thuộc dãy số “328.200.000” trên “ Hợp đồng vay tiền”, ngày 01 tháng 12 năm 2015 (ký hiệu A) có dấu vết sửa chữa. Không xác định được số nguyên thủy là số mấy.

Như vậy, kết luận giám định không xác định được có sai số hay không, phần số sửa là sửa trước khi bà Q ký hay sau khi bà Q ký cũng không xác định được. Về chữ ký trong Hợp đồng thì cả hai bên đều xác định là đúng chữ ký của cả nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên tại biên bản hợp đồng đã thể hiện rất rõ và cũng được cả hai bên bà H và bà Q thừa nhận có sự vay mượn này và đúng chữ ký của bên cho vay và bên vay tiền. Mặc dù bà Q không thừa nhận vay số tiền đến 328.200.000đ như trong hợp đồng vay tiền ngày 1/12/2015 mà bà H đã cho vay

nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay bà Q cũng không cung cấp được tài liệu, giấy tờ hay văn bản nào chứng cứ để chứng minh bà chỉ vay của bà H số tiền 70.000.000đ như bà trình bày. Chính vì vậy, kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q là không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q. Bản án của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã đánh giá đúng với tình tiết, nội dung khách quan của vụ án, nên giữ nguyên bản án của Tòa án huyện Nhơn Trạch đã tuyên.

[6] Về án phí: Bà Đặng Thị Kim Q phải chịu 11.410.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Số tiền 300.000 đồng án phí phúc thẩm bà Q phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001778 ngày 02/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

Như vậy bà Đặng Thị Kim Q còn phải nộp tiếp số tiền là: 11.410.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 6.500.000đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001594 ngày 13/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 147, 161 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009; Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Kim Q.
- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Đặng Thị Kim Q.

Buộc bà Đặng Thị Kim Q phải trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay gốc là: 228.200.000đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

- Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Thị Kim Q phải chịu chi phí giám định 800.000đồng (đã nộp xong).

- Về án phí: Bà Đặng Thị Kim Q phải chịu 11.410.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Số tiền 300.000 đồng án phí phúc thẩm bà Q phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001778 ngày 02/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

Như vậy bà Đặng Thị Kim Q còn phải nộp tiếp số tiền là: 11.410.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001594 ngày 13/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS.ND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Nhơn Trạch ;
- Chi cục THA huyện Nhơn Trạch;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hồng Luyện

